

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **232/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 28/7/2021

*“Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa  
Chị Trần Thị U và anh Âu Văn P”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG**  
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lương Thanh Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thảo.
2. Ông Trần Thế Dũng.

*Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Thế Anh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 23/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Chị Trần Thị U, sinh năm: 2001;

Địa chỉ: Thôn 28, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*\* Bị đơn:* Anh Âu Văn P, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn 28, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*(Chị U có mặt tại phiên tòa;*

*anh P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa chị Trần Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Âu Văn P có quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã P, huyện Y (nay là xã K, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang năm 2019; anh P và Chị U kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2018, trước thời điểm đăng ký kết hôn theo phong tục của người dân tộc Cao Lan.

Vợ chồng cùng chung sống với mẹ đẻ Chị U tại xã K. Cuộc sống chung vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, từ giữa năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh P ham chơi, không chịu làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng căng thẳng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể tiếp tục chung sống với anh P nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Âu Văn P.

Về con chung: Chị Trần Thị U xác định chị và anh Âu Văn P có 01 con chung, cháu Trần Thị Bích T, sinh ngày 02/5/2018. Khi sinh con do vợ chồng chưa đăng ký kết hôn nên chị đi khai sinh cho con theo họ mẹ và trong giấy khai sinh của con không ghi họ tên cha. Nhưng cháu Trần Thị Bích T là con chung của chị và anh P, chị sinh cháu T trong thời gian chị và anh P chung sống với nhau. Khi ly hôn chị đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc, trông nom cháu T. Chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung, anh P đi lại thăm con chị không cản trở.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trần Thị U xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có vay nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh Âu Văn P đến để giải quyết vụ án; văn bản tố tụng Tòa án gửi theo đường bưu điện và niêm yết theo quy định nhưng anh P không đến Tòa án để làm việc. Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh P cũng là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh P và chị U. Kết quả xác minh thể hiện, anh P và Chị U có đăng ký hộ khẩu thường trú và cùng cư trú tại thôn 28, xã K, thành phố T; anh P hiện đang đi làm ăn ở xa, thường xuyên vắng nhà, vợ chồng anh P Chị U và con gái của anh chị ở chung với mẹ đẻ Chị U từ khi Chị U anh P chung sống cho đến nay. Do vậy, việc anh P không đến Tòa án để làm việc thể hiện việc anh P cố ý trốn tránh nhằm gây khó dễ cho việc Chị U xin ly hôn.

Kết quả xác minh cũng thể hiện về các mối quan hệ của Chị U và anh P như sau: Chị Trần Thị U và anh Âu Văn P có quan hệ vợ chồng hợp pháp, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn đúng quy định. Sau khi kết hôn thì cùng chung sống tại xã K, thành phố T. Vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã. Về tài sản chung Chị U và anh P không có tài sản chung tại thôn. Vay nợ chung của Chị U và anh P địa phương không nắm được. Chị U và anh P có 01 con chung, con chung của anh chị còn nhỏ hiện nay sống cùng vợ chồng anh chị và gia đình bố mẹ đẻ anh P tại thôn, việc giải quyết nuôi con chung giữa hai vợ chồng địa phương không có ý kiến.

Xác minh đối với bà Ninh Thị T, kết quả xác minh thể hiện: Chị U là con gái của bà Thế, anh P là chồng chị U, là con rể bà Thế. Thời điểm năm 2017, 2018 chồng và con trai bà Thế chết do tai nạn, lúc đó gia đình bà không có đàn ông trong nhà, gia đình anh P biết Chị U và anh P có ý với nhau nên đã sang hỏi bà gả Chị U cho anh P và đồng ý cho anh P ở rể nhà bà Thế. Theo phong tục của người dân tộc Cao Lan bà

cùng các anh em trong nhà nhất trí gả Chị U cho anh P, hai bên gia đình tổ chức lễ và anh P về nhà bà ở rể. Lúc anh P về ở rể nhà bà Thế Chị U chưa có thai, anh P Chị U ở với nhau một thời gian thì Chị U có thai, sinh ra cháu Trần Thị Bích T, là con chung của anh P và chị U. Năm 2019 vì con đến tuổi đi học phải làm Giấy khai sinh, nhưng anh P Chị U chưa đăng ký kết hôn nên con chung của anh chị, cháu T mang họ mẹ và trong giấy khai sinh không có họ tên cha. Bà xác định cháu Trần Thị Bích T, sinh ngày 02/5/2018 là con chung của Chị U và anh P; từ khi Chị U anh P mâu thuẫn, anh P ham chơi, không lo việc gia đình, vợ chồng mâu thuẫn anh P không ở nhà nữa mà đi làm nay đây mai đó; cháu T do bà và Chị U chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Trần Thị U được ly hôn với anh Âu Văn P. Giao cháu Trần Thị Bích T, sinh ngày 02/5/2018 cho Chị U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; các đương sự không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung nên không đề nghị xem xét giải quyết; chị Trần Thị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa của chị Trần Thị U và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị U và anh Âu Văn P tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2019. Tuy nhiên, quá trình chung sống từ giữa năm 2020 đến nay vợ chồng mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị U xử cho Chị U được ly hôn với anh Âu Văn P.

[2] Về con chung: Theo ý kiến của chị Trần Thị U, kết quả xác minh tại thôn, xóm nơi Chị U anh P cư trú và xác minh đối với mẹ đẻ chị U, bà Ninh Thị T, người sống cùng Chị U anh P; đủ cơ sở để xác định cháu Trần Thị Bích T, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2018 là con chung của chị Trần Thị U và anh Âu Văn P. Từ khi vợ chồng sống ly thân Chị U là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu T lại là con gái, tuổi còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của mẹ. Do vậy, xem xét chấp nhận đề nghị của chị Trần Thị U, giao cháu Trần Thị Bích T cho Chị U trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm

sóc, giáo dục là phù hợp. Chị U không yêu cầu nên anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trần Thị U xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về việc vắng mặt của anh Âu Văn P: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Âu Văn P vắng mặt không có lý do, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, quan hệ tài sản, đất đai, vay nợ chung của Chị U và anh P, cũng như đã gửi, niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật. Anh P hiện đang đi làm ăn không cố định, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Tuy nhiên, vợ chồng Chị U anh P và con chung hiện vẫn sống chung với mẹ đẻ chị U, Chị U cũng có báo cho anh P về việc Chị U xin ly hôn; các văn bản tố tụng Tòa án gửi về nơi cư trú của anh P và niêm yết tại thôn và Ủy ban nhân dân xã nơi anh P cư trú cùng gia đình. Do vậy, việc anh P vắng mặt là cố ý trốn tránh việc giải quyết ly hôn, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án. Các thủ tục tố tụng và xác minh của Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng với các quy định của pháp luật về việc giải quyết vụ án trong trường hợp một bên cố ý vắng mặt.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị U phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh Âu Văn P không phải chịu án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị U được ly hôn với anh Âu Văn P.

**2.** Về con chung: Giao cháu Trần Thị Bích T, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2018, là con chung của chị Trần Thị U và anh Âu Văn P, cho Chị U trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Âu Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do Chị U chưa yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

**3.** Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị U phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị U

đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000890 ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Âu Văn P không phải nộp án phí.

**4.** Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị U được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Âu Văn P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Thảo – Trần Thế Dũng**

**Lương Thanh Huyền**

***Nơi nhận***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Thanh Huyền**











